

Bản án số: 43/2020/HS-ST

Ngày 16/6/2020.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Thanh Bình.

Bà Đỗ Thị Vân.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Dân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Hóa tham gia phiên tòa:*

Ông Dương Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 36/2020/TLST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2020 đối với:

Bị cáo **Lê Văn T**; sinh năm 1983 tại Thanh Hóa; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn 1, xã X (xã K cũ), huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Tr và bà Lê Thị T; Vợ: Lương Thị T và có 04 con; tiền sự, tiền án: Không; nhân thân: Năm 2004 bị Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Hủy hoại tài sản”; bị bắt và tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/12/2019 đến nay. Có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Văn H, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Anh Yên Văn C, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Phố Y, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Anh Lê Văn C, sinh năm 1988. Có mặt.  
Địa chỉ: Thôn 1, xã X, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
4. Chị Yên Thị H, sinh năm 1992. Vắng mặt.  
Địa chỉ: Thôn 1, xã X, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
5. Chị Yên Thị T, sinh năm 1982. Vắng mặt.  
Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
6. Ông Lê Văn T, sinh năm 1956. Có mặt.  
Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
7. Ông Hoàng Ngọc B, sinh năm 1971. Vắng mặt.  
Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
8. Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1969. Vắng mặt.  
Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
9. Chị Lê Thị D, sinh năm 1986. Có mặt.  
Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.
10. Anh Lê Văn Th, sinh năm 1983. Vắng mặt.  
Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
11. Ông Hoàng Ngọc Y, sinh năm 1968. Có mặt.  
Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
12. Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1993. Có mặt.  
Địa chỉ: Đội 4, xã V, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
13. Anh Lê Duy T, sinh năm 1986. Vắng mặt.  
Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
14. Chị Trương Thị P, sinh năm 1991. Vắng mặt.  
Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/7/2013, Phòng CSĐT về trật tự xã hội Công an tỉnh Thanh Hóa nhận được đơn tố cáo của ông Lê Trung L, sinh năm 1963 ở xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa tố cáo Lê Văn T ở xóm 1, xã K (nay là xã X), huyện H đưa con gái ông là Lê Thị D, sinh năm 1986 để bán. Quá trình điều tra xác minh Phòng CSĐT về trật tự xã hội Công an tỉnh Thanh Hóa xét thấy

không đủ căn cứ để xử lý Lê Văn T về hành vi “Mua bán người” mà có dấu hiệu của hành vi “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại Điều 275 của Bộ luật Hình sự năm 1999 nên đã chuyển vụ việc đến Phòng An ninh điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa để điều tra theo thẩm quyền.

Trong quá trình điều tra, Lê Văn T bỏ trốn khỏi địa phương, ngày 07/9/2015 Cơ quan An ninh điều tra đã Quyết định truy nã đối với Lê Văn T và ngày 18/9/2015 ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự, Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Lê Văn T.

Ngày 31/12/2019 bị can Lê Văn T đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đầu thú. Ngày 02/01/2010 Cơ quan An ninh điều tra ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự, phục hồi điều tra bị can đối với Lê Văn T để điều tra theo quy định.

Quá trình điều tra được xác định như sau: Năm 2012, Lê Văn T ở xóm 1, xã K (nay là xã X), huyện H vượt biên sang Trung Quốc làm thuê tại xưởng sản xuất sọt nhựa, cách cửa khẩu M, tỉnh Quảng Ninh khoảng 500km. Tại đây T có quen một người phụ nữ tên là H, quê ở huyện Đ, thành phố Hà Nội và chung sống với H như vợ chồng. Cuối năm 2012, T và H về quê ăn tết, khi về ông chủ người Trung Quốc nơi T làm thuê nói với T về tìm người sang làm việc thì được làm bao thầu bóc vác hàng hóa. Trong năm 2013 T nhiều lần về Việt Nam tìm người đưa trốn sang Trung Quốc để làm thuê tại xưởng sản xuất sọt nhựa nơi T làm việc. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 12/02/2013 (tức ngày 03/01 âm lịch), T đến nhà anh Lê Văn H ở xã V, thành phố T chơi (anh H là anh em đồng hao với Lê Văn C em ruột T), T rủ anh H sang Trung Quốc làm thuê với lương tháng từ 07 triệu đồng đến 10 triệu đồng và dặn anh H chuẩn bị 03 triệu đồng làm chi phí đi sang Trung Quốc, anh H đồng ý đi. Theo lời hẹn của T, ngày 14/02/2013 anh Lê Văn H cùng anh Yên Văn C (em vợ anh H) ở phường Q, thành phố T đến nhà T ở xã K để đi Trung Quốc. Tối cùng ngày T và H (người sống như vợ chồng với T) dẫn anh Lê Văn H, anh Yên Văn C, vợ chồng anh Lê Văn C và chị Yên Thị H (anh C là em trai T) đi ra đường Quốc lộ 1A bắt xe ô tô khách đi thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, đến thành phố M, T liên hệ với một người tên là K ở thành phố M dẫn mọi người đến bờ sông Kalong đi thuyền vượt biên sang Trung Quốc, sau đó đi tiếp khoảng 500km đến nơi T làm thuê. Chi phí đi đường do mọi người tự trả.

Lần thứ 2: Khoảng cuối tháng 02/2013, do xưởng sản xuất sọt nhựa thiếu người, T nói với anh H điện cho vợ là Yên Thị T ở xã V, thành phố T sang Trung Quốc cùng làm. Nghe thông tin chị T sắp sang Trung Quốc làm thuê với lương tháng từ 07 triệu đồng đến 10 triệu đồng, ông Lê Văn T, anh Hoàng Ngọc B và anh Nguyễn Duy N là người cùng thôn với chị

T xin cùng đi. Sau khi trao đổi với T và được T đồng ý cho 04 người đi sang Trung Quốc lao động, T đã hướng dẫn cho chị T và mọi người đi ô tô khách từ Thanh Hóa ra thành phố M rồi T sẽ cho số điện thoại để liên lạc với người sẽ đón đưa sang Trung Quốc. Theo hướng dẫn của T, chị T cùng mọi người đi ra thành phố M, tỉnh Quang Ninh và điện thoại cho T, được T cho số điện thoại của ông K để chị T liên lạc với ông K đến đón dẫn mọi người xuống thuyền vượt biên sang Trung Quốc, đưa đến chỗ ở của T. Chi phí đi đường bên phía Việt Nam do mọi người tự trả, chi phí cho người đưa trốn sang Trung Quốc và chi phí bên Trung Quốc do người của T trả. Khoảng cuối tháng 4/2013 xưởng sản xuất sọt nhựa hết việc nên T lại đưa mọi người về quê.

Lần thứ 3: Cuối tháng 5/2013, T được ông chủ xưởng sản xuất sọt nhựa điện báo sang Trung Quốc làm việc tiếp, thời điểm này T gặp chị Lê Thị D quê ở xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (T quen chị D từ trước) đã rủ chị D sang Trung Quốc chơi, chị D đồng ý. Ngày 30/5/2013 T cùng H (người sống như vợ chồng với T) đã đưa chị D từ Thanh Hóa ra thành phố M bằng ô tô khách, sau đó T liên hệ với ông K đưa mọi người ra bờ sông Kalong đi thuyền vượt biên trái phép sang Trung Quốc. Tại nơi làm thuê của T, do mâu thuẫn cá nhân, T đánh chị D phải đi viện điều trị. Do lo sợ bị đánh và bị bán cho người Trung Quốc, nên chị D bỏ trốn và tự đến trụ sở Công an Trung Quốc xin giúp đỡ, Công an Trung Quốc giữ chị D lại 01 tháng, sau đó thả chị D về Việt Nam qua đường cửa khẩu M thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Lần thứ 4: Sau khi đưa chị D sang Trung Quốc, T trở về Việt Nam để tìm người đưa sang Trung Quốc làm, T đến nhà ông Lê Văn T ở xã V, thành phố T (người đi lần thứ 2) rủ ông Lê Văn T đi Trung Quốc làm việc tiếp. Ông T đồng ý đi và có anh Lê Văn T, anh Hoàng Ngọc Y, anh Bùi Văn Q cùng xã xin đi cùng. T đã đưa ông Lê Văn T, anh Lê Văn Th, anh Hoàng Ngọc Y, anh Bùi Văn Q và anh Lê Duy T (bạn của T) ở xã Q, huyện H đi xe ô tô khách từ Thanh Hóa ra thành phố M, rồi đưa mọi người vào nhà trọ nghỉ lại một đêm, sáng hôm sau T liên hệ với ông K đưa mọi người ra bờ sông Kalong đi thuyền vượt biên sang Trung Quốc. Chi phí đi lại do T trả và khi nào mọi người đi làm có tiền sẽ trả lại cho T. Sau khi làm được khoảng 02 tháng ông T anh Th, anh Y, anh Q thấy công việc vất vả nên tự ý bỏ về.

Lần thứ 5: Khoảng tháng 7/2013, anh Lê Duy T (người đi lần thứ 4) xin T cho vợ là chị Trương Thị P sang làm cùng. T từ Trung Quốc về Thanh Hóa đưa chị P đi ô tô khách ra thành phố M, rồi liên lạc với người đàn ông tên K đưa xuống thuyền vượt biên trái phép sang Trung Quốc, sau khi làm việc được khoảng 01 tháng thì vợ chồng anh T, chị P xảy ra mâu thuẫn với T nên đã bỏ về Việt Nam.

Đối với một số người ở huyện N, huyện Y và huyện H như anh N ở xã N, anh D ở huyện N, anh P ở thành phố T và anh T, anh H, anh H, anh T ở Y, Lê Văn Tr khai nhận đưa một số người trên nhưng T không nhớ rõ họ đi vào đợt nào, họ, tên lót cũng như địa chỉ cụ thể của họ nên Cơ quan an ninh điều tra không có cơ sở xác minh làm rõ. Đối với người phụ nữ tên H ở Đ, Hà Nội sống như vợ chồng với T là người sang Trung Quốc cùng với T nhưng các tài liệu thông tin về nhân thân người này không có nên Cơ quan an ninh điều tra không có cơ sở xác minh làm rõ.

Đối với anh Lê Văn H, anh Yên Văn C, anh Lê Văn C, chị Yên Thị H, chị Yên Thị T, ông Lê Văn T, ông Hoàng Ngọc B, ông Nguyễn Duy N, chị Lê Thị D, anh Lê Văn Th, ông Hoàng Ngọc Y, anh Bùi Văn Q, anh Lê Duy T và chị Trương Thị P vi phạm quy định xuất cảnh cần phải xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, tuy nhiên do thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nên cơ quan chức năng không xử phạt vi phạm hành chính nhưng được thông báo cho chính quyền địa phương nơi họ cư trú để quản lý, giáo dục.

Cáo trạng số 15/CTr-VKS-P1 ngày 25 tháng 3 năm 2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo điểm b khoản 2 Điều 349 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tòa án đã ra Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 21/2020/HSST-QĐ ngày 20/4/2020, ngày 27/4/2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có Công văn số 78/VKSTH-P1 chuyển hồ sơ vụ án để xét xử giữ nguyên Quyết định truy tố tại Cáo trạng số 15/CTr-VKS-P1 ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội danh nêu trên và sau khi đánh giá tính chất vụ án, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo Lê Văn T từ 06 năm tù đến 07 năm tù và án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Giành quyền về dân sự cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi có yêu cầu theo pháp luật dân sự.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố, đồng ý với luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và bị cáo nói lời nói sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất để được sớm trở về gia đình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoằng Hóa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Lê Văn T ở xã X, huyện H vượt biên sang Trung Quốc làm thuê tại xưởng sản xuất sọt nhựa, cuối năm 2012, T về quê ăn tết, khi về ông chủ người Trung Quốc nói T làm thuê nói với T về tìm người sang làm việc thì được làm bao thầu bóc vác hàng hóa và Lê Văn T đã nhiều lần về Việt Nam tìm người đưa sang Trung Quốc để làm thuê tại xưởng sản xuất sọt nhựa với hứa hẹn mức lương tháng từ 07 triệu đồng đến 10 triệu đồng. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 12/02/2013 (tức ngày 03/01 âm lịch), T đến nhà anh Lê Văn H ở xã V, thành phố T rủ anh H sang Trung Quốc làm thuê, anh H đồng ý đi. Theo lời hẹn của T, ngày 14/02/2013 anh Lê Văn H cùng anh Yên Văn C ở phường Q, thành phố T đến nhà T ở xã K để đi Trung Quốc, đến tối cùng ngày T dẫn anh Lê Văn H, anh Yên Văn C, vợ chồng anh Lê Văn C và chị Yên Thị H đi ra đường Quốc lộ 1A bắt xe ô tô khách đi thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, đến thành phố M, T liên hệ với một người tên là K ở thành phố M dẫn mọi người đến bờ sông Kalong đi thuyền vượt biên sang Trung Quốc đến nơi T làm thuê. Chi phí đi đường do mọi người tự trả.

Lần thứ 2: Khoảng cuối tháng 02/2013, do xưởng sản xuất sọt nhựa thiếu người, T nói anh H điện cho vợ là Yên Thị T ở xã V, thành phố T sang Trung Quốc cùng làm. Nghe thông tin chị T sắp sang Trung Quốc làm thuê, ông Lê Văn T, anh Hoàng Ngọc B, anh Nguyễn Duy N người cùng thôn với chị T xin cùng đi. Sau khi trao đổi T đồng ý, hướng dẫn cho chị T và mọi người đi ô tô khách từ Thanh Hóa ra thành phố M, rồi T sẽ cho số điện thoại để liên lạc với người đàn ông tên K đến đón mọi người xuống thuyền vượt biên sang Trung Quốc, đưa đến chỗ ở của T. Chi phí đi đường bên phía Việt Nam do mọi người tự trả, chi phí cho người đưa trốn sang Trung Quốc và chi phí bên Trung Quốc do người của T trả. Khoảng cuối tháng 4/2013 xưởng sản xuất sọt nhựa hết việc nên T lại đưa mọi người về quê.

Lần thứ 3: Cuối tháng 5/2013, T ở nhà được ông chủ xưởng sản xuất sợi nhựa điện báo sang Trung Quốc làm việc tiếp, thời điểm này T gặp chị Lê Thị D quê ở xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (T quen chị D từ trước) đã rủ chị D sang Trung Quốc chơi, chị D đồng ý. Ngày 30/5/2013 T đã đưa chị D từ Thanh Hóa ra thành phố M bằng ô tô khách, sau đó T liên hệ với ông K đưa mọi người ra bờ sông Kalong đi thuyền vượt biên trái phép sang Trung Quốc. Tại nơi làm thuê của T, do mâu thuẫn cá nhân, T đánh chị Dung phải đi viện điều trị. Do lo sợ bị đánh và bị bán cho người Trung Quốc, nên chị D bỏ trốn và tự đến trụ sở Công an Trung Quốc xin giúp đỡ, Công an Trung Quốc giữ chị D lại 01 tháng, sau đó thả chị D về Việt Nam qua đường cửa khẩu M thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Lần thứ 4: Sau khi đưa chị D sang Trung Quốc, T trở về Việt Nam để tìm người đưa sang Trung Quốc làm, T đến nhà ông Lê Văn T (người đi lần thứ 2) rủ ông Lê Văn T đi Trung Quốc làm việc tiếp. Ông T đồng ý đi và có anh Lê Văn Th, ông Hoàng Ngọc Y, anh Bùi Văn Q cùng xã xin đi cùng. T đã đưa ông Lê Văn T, anh Lê Văn Th, ông Hoàng Ngọc Y, anh Bùi Văn Q và anh Lê Duy T đi xe ô tô khách từ Thanh Hóa ra thành phố M, rồi đưa mọi người vào nhà trọ nghỉ lại một đêm, sáng hôm sau T liên hệ với ông K đưa mọi người ra bờ sông Kalong đi thuyền vượt biên sang Trung Quốc. Chi phí đi lại do T trả và khi nào mọi người đi làm có tiền sẽ trả lại cho T. Sau khi làm được khoảng 02 tháng ông T, anh Th, ông Y, anh Q thấy công việc vất vả nên tự ý bỏ về.

Lần thứ 5: Khoảng tháng 7/2013, anh Lê Duy T (người đi lần thứ 4) xin T cho vợ là chị Trương Thị P sang làm cùng. T từ Trung Quốc về Thanh Hóa đưa chị P đi ô tô khách ra thành phố M, rồi liên lạc với người đàn ông tên K đưa xuống thuyền vượt biên trái phép sang Trung Quốc, sau khi làm việc được khoảng 01 tháng thì vợ chồng anh T, chị P xảy ra mâu thuẫn với T nên đã bỏ về Việt Nam.

Hành vi đưa người vượt qua biên giới trái phép của bị cáo Lê Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm của tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 349 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước 0<sup>h</sup>00’ ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà thời điểm này mới xét xử sơ thẩm và Bộ luật Hình sự số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành nhưng bị cáo bị khởi tố về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo Điều 275 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Theo khoản 2 Điều 275 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định:

*“2. Phạm tội nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm”.*

Theo khoản 2 Điều 349 của Bộ luật Hình sự năm 2015 tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” quy định: “2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

b) *Phạm tội 02 lần trở lên;*

Như vậy theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” nhẹ hơn Bộ luật Hình sự năm 1999, do đó căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 12/2017/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều theo luật số 100/2015/QH13, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015 làm căn cứ để quyết định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

[4] Xét tính chất của vụ án thì thấy: Hành vi của bị cáo Lê Văn T đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quyền tự do cư trú của công dân, xâm phạm đến trật tự trị an, an toàn xã hội, hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội, ảnh hưởng xấu đến xã hội. Do đó cần phải xử lý nghiêm, có hình phạt phù hợp nhằm giáo dục bị cáo, giáo dục chung cho xã hội và cần thiết cách ly khỏi xã hội mới đủ điều kiện cải tạo giáo dục bị cáo.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo đã thực hiện nhiều lần phạm tội, nhưng đã áp dụng là tình tiết định khung hình phạt do đó không áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã đầu thú, bố bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huân, Huy chương, bác ruột bị cáo là Liệt sĩ, gia đình hoàn cảnh khó khăn, con trai bị cáo bị khuyết tật. Do đó áp dụng quy định của khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

Nhân thân: Năm 2004 bị Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Hủy hoại tài sản”, đã được xóa án nhưng khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét về nhân thân của bị cáo.

[6] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Lê Văn T, ông Hoàng Ngọc Y, ông Nguyễn Duy N, ông Hoàng Ngọc B, anh Bùi Văn Q có yêu cầu Lê Văn T về các khoản tiền lương mà bị cáo đã giữ lại; chị Lê Thị D yêu cầu Lê Văn T phải trả lại tài sản đã chiếm giữ, bồi thường tổn thất về tinh thần. Tòa án đã Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 21/2020/HSST-QĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 để điều tra các vấn đề nêu trên và



Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có Công văn số 78/VKSTH-P1 ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa nguyên quyết định truy tố tại Cáo trạng số 15/CTr-VKS-P1 ngày 25 tháng 3 năm 2020. Tại phiên tòa ông Lê Văn T, ông Hoàng Ngọc Y, anh Bùi Văn Q, chị Lê Thị D có đề nghị Lê Văn T có nghĩa vụ bồi thường bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đủ các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu; những người liên quan ông Nguyễn Duy N, ông Hoàng Ngọc B vắng mặt do đó giành quyền về dân sự cho ông T, ông Y, ông N, ông B, anh Q và chị D khi có yêu cầu khởi kiện theo quy định của pháp luật dân sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo nghề nghiệp lao động tự do thu nhập không ổn định, gia đình khó khăn năm 2019 thuộc hộ cận nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền.

[8] Về án phí: Bị cáo là người bị kết án và không thuộc trường hợp được miễn án phí nên chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên bố:* Bị cáo Lê Văn T phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

*Xử phạt:* Bị cáo Lê Văn T **06 (Sáu)** năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 31/12/2019.

Giành quyền về dân sự cho ông Lê Văn T, ông Hoàng Ngọc Y, ông Nguyễn Duy N, ông Hoàng Ngọc B, anh Bùi Văn Q đối với các khoản tiền lương mà bị cáo đã giữ lại; chị Lê Thị D đối với tài sản đã chiếm giữ, bồi thường tổn thất về tinh thần bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ các tài liệu, chứng cứ khởi kiện dân sự Lê Văn T theo quy định pháp luật dân sự.

*Về án phí:* Buộc bị cáo Lê Văn T chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi*

*hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thanh Hóa.
- VKSND tỉnh Thanh Hóa.
- VKSND huyện Hoằng Hóa.
- Cơ quan điều tra Công an huyện Hoằng Hóa.
- Cơ quan THAHS huyện Hoằng Hóa.
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa.
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa.
- Bị cáo.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Ngọc Thắng**